

DANH MỤC MẪU BIỂU
CÔNG KHAI DỰ TOÁN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

STT	Phụ lục	Nội dung
1	Biểu số 108/CK TC-NSNN:	Cân đối ngân sách xã năm 2025
2	Biểu số 109/CK TC-NSNN:	Dự toán thu ngân sách xã năm 2025
3	Biểu số 110/CK TC-NSNN:	Dự toán chi ngân sách xã năm 2025
4	Biểu số 111/CK TC-NSNN:	Dự toán chi đầu tư phát triển năm 2025
5	Biểu số 112/CK TC-NSNN:	Kế hoạch thu, chi các hoạt động tài chính khác năm 2024

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số:17/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của UBND xã Sơn Kỳ)

Đơn vị: 1000đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	61.917,183	TỔNG SỐ CHI	61.917
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	35,000	I. Chi đầu tư phát triển	0
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	8.085,500	II. Chi thường xuyên	-174.677.083
III. Thu bổ sung	53.796,683	III. Dự phòng	174.739.000
- Bổ sung cân đối	9.304,766		
- Bổ sung có mục tiêu	44.491,917		
IV. Thu chuyển nguồn			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương

ĐỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 17/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của UBND xã Sơn Kỳ)

Đơn vị: 1000đồng

STT	NỘI DUNG	ĐỰ TOÁN NĂM 2025	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
	TỔNG THU	61.992,183	61.917,183
I	Các khoản thu 100%	35,000	35,000
	Thu phí, lệ phí	35,000	35,000
	Lệ phí trước bạ		0
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định		
	Đóng góp của nhân dân theo quy định		
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		
	Thu khác		0
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	8.160,500	8.085,500
1	Các khoản thu phân chia	8.160,500	8.085,500
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình		
	- Thuế giá trị gia tăng	50,000	
	- Thuế thu nhập cá nhân	25,000	
	- Tiền sử dụng đất		
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất		
	- Thu tiền cho thuê nước	8.085,500	8.085,500
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
IV	Thu chuyển nguồn		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	53.796,683	53.796,683
	- Thu bổ sung cân đối	9.304,766	9.304,766
	- Thu bổ sung có mục tiêu	44.491,917	44.491,917

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số:17/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của UBND xã Sơn Kỳ)

Đơn vị: 1000đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	61.917,183	-	61.917,183
	Trong đó			
1	Chi giáo dục	38.965,444		38.965,444
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-		
3	Chi y tế	-		
4	Chi văn hóa, thông tin(bao gồm KDC)	322,828		322,828
5	Chi phát thanh, truyền thanh	72,229		72,229
6	Chi thể dục thể thao	105,716		105,716
7	Chi bảo vệ môi trường	89,056		89,056
8	Chi các hoạt động kinh tế	1.423,503	-	1.423,503
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	16.935,469		16.935,469
10	Chi cho công tác xã hội	3.535,456		3.535,456
11	Chi khác	93,124		93,124
12	Dự phòng ngân sách	374,358		374,358

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN⁽¹⁾ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 17/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của UBND xã Sơn Kỳ)

Đơn vị: 1000 đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2025	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ									
1. Công trình chuyển tiếp									
2. Công trình khởi công mới									
<i>Trong đó: hoàn thành trong năm</i>									

Ghi chú: (1) Theo phân cấp của tỉnh

KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số:17/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của UBND xã Sơn Kỳ)

NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025			KẾ HOẠCH NĂM	
	(năm hiện hành)				
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI
TỔNG SỐ					
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	28,518	28,518	-	29,394	29,394
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	6,275	6,275		6,500	6,500
Quỹ phòng chống thiên tai	15,694	15,694		15,694	15,694
Quỹ người nghèo	6,549	6,549		7,200	7,200
2. Các hoạt động sự nghiệp					
+ Chợ					
+ Bến bãi					

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi
Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi

112/CK TC-NSNN

Đơn vị: 1000 đồng

M 2026

CHÊNH LỆCH

(+) (-)

—

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ SƠN KỲ

(Kèm theo Quyết định số: 17/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của UBND xã Sơn Kỳ)

DVT: triệ

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định				Dự toán UBND huyện Sơn Hà giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp							Dự toán năm 2025		
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Sơn Kỳ		Sơn Ba			Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)
							Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+...+14	6	7	8	9	10	11	15=16+17+18	16=2+6+9+12	17=3+7+10+13
	Tổng chi ngân sách xã	42.259	13.121	5.250	23.888	19.658	4.620	743	5.055	4.247	687	4.305	61.917	21.988	6.680
1	Chi đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi thường xuyên	42.259	13.121	5.250	23.888	19.283	4.620	743	4.855	4.247	687	4.130	61.543	21.988	6.680
a	Chi sự nghiệp giáo dục	38.965	11.537	5.250	22.178	0			0			0	38.965	11.537	5.250
b	Chi sự nghiệp đào tạo	0	0	0	0	0			0			0	0	0	0
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0	0			0			0	0	0	0
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0	323	48	10	144	12	7	102	323	59	17

e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0	72	8	2	35	12	1	14	72	21	3
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0	106	34		29	10		32	106	44	0
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.294	1.584	0	1.710	241	105		26	102		8	3.535	1.790	0
h	Chi sự nghiệp kinh tế	0	0	0	0	1.424	448	1	443	236	15	280	1.424	684	16
i	Chi sự nghiệp môi trường	0	0	0	0	89	36		20	19		14	89	55	0
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	0	0	0	0	15.631	3.663	673	3.784	3.606	622	3.283	15.631	7.269	1.296
l	Chi An ninh	0	0	0	0	1.064	236	52	318	160	29	269	1.064	396	82
m	Chi Quốc phòng	0	0	0	0	240	42	5	7	90	12	84	240	132	17
n	Chi thường xuyên khác	0	0	0	0	93			50			43	93	0	0
3	Dự phòng ngân sách	0				374			200			175	374	0	0
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	0				0							0	0	0

Ghi chú:

(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

u đồng

Kinh phí tiếp tục thực hiện
18=4+8 +11+14
33.249
0
32.874
22.178
0
0
246

48
62
1.745
724
34
7.066
587
90
93
374
0